

Bản án số: **41/2024/DS-ST**

Ngày: 16 - 07 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Đê

2. Bà Phạm Thanh Tuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 141/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lại Thị Ú**, sinh năm 1969 (*có mặt*).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1974 (*có đơn xin vắng mặt*), chị **Bùi Kim O**, sinh năm 1978 (*có đơn xin vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị **Lại Thị Ú** trình bày và yêu cầu như sau:**

Vào ngày 15/01/2022 âl, anh **P**, chị **O** mở dây hụi 1.000.000 đồng, gồm 45 phần, mỗi tháng khai hụi 01 lần, chị **Ú** tham gia góp 02 phần và góp được 23 lần bằng 46.000.000 đồng thì chị **O** công bố bẽ hụi.

Vào ngày 30/5/2022 âl, anh **P**, chị **O** mở dây hụi 2.000.000 đồng, gồm 38 phần, mỗi tháng khai hụi 01 lần, chị **Ú** tham gia góp 01 phần và góp được 18 lần bằng 36.000.000 đồng thì chị **O** công bố bẽ hụi.

Vào ngày 30/5/2022 âl, anh **P**, chị **O** mở dây hụi 1.000.000 đồng, gồm 36 phần, mỗi tháng khui hụi 01 lần, chị **Ú** tham gia góp 01 phần và góp được 12 lần bằng 12.000.000 đồng thì chị **O** công bố bẻ hụi.

Tổng cộng chị **Ú** góp các phần hụi của 03 dây hụi 94.000.000 đồng, trừ lại hụi chết của dây hụi khác 10.000.000 đồng và chị **Ú** giảm bớt cho anh **P** chị **O** 4.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng. Yêu cầu anh **P**, chị **O** trả cho chị một lần bằng 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị **Ú** yêu cầu anh **P**, chị **O** trả cho chị **Ú** một lần bằng 80.000.000 đồng.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/05/2024 và ngày 11/06/2024 bị đơn anh Nguyễn Văn P và chị Bùi Kim O trình bày.**

Anh **P** và chị **O** thừa nhận vào năm 2022 âm lịch chị **O** có mở các dây hụi như chị **Ú** trình bày và thừa nhận còn nợ chị **Ú** 84.000.000 đồng sau khi khấu trừ hụi chết, chị **Ú** có giảm bớt 4.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng. Anh phong và chị **O** đồng ý trả cho chị **Ú** 80.000.000 đồng, nhưng xin được trả dần hàng tháng.

Tại phiên tòa, anh **P** và chị **Ú** có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (vắng mặt) nên vụ án được xác định là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành lấy lời khai bị đơn và nộp đơn xin vắng mặt. Ngày 24/06/2024 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **P**, chị **O** theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai đối với bị đơn thấy

rằng: Giữa chị **Ú** và anh **P**, chị **O** đã thông nhất với nhau về số nợ, tức là anh **P** và chị **O** thừa nhận còn nợ chị **Ú** 80.000.000 đồng sau khi chị **O** tuyên bố bế hội, khấu trừ tiền hội chết và chị **Ú** giảm bớt 4.000.000 đồng, nhưng anh **P** và chị **O** xin được trả dần hàng tháng. Việc anh **P** và chị **O** thừa nhận nợ nên chị **Ú** không cần phải chứng minh; anh **P** và chị **O** xin được trả dần hàng tháng không được chị **Ú** chấp nhận và anh **P**, chị **O** vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận mà phải tuyên bằng bản án. Theo đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Ú**. Buộc anh **P** và chị **O** trả cho chị **Ú** 80.000.000 đồng tiền hội.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc anh **Nguyễn Văn P** và chị **Bùi Kim O** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.000.000 đồng (80.000.000.đ x 5%).

Hoàn trả lại 2.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Lại Thị Ú** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004936 ngày 22/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị **Lại Thị Út**.

Buộc anh **Nguyễn Văn P** và chị **Bùi Kim O** trả cho chị **Lại Thị Ú** 80.000.000 đồng tiền hội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí của Tòa án. Buộc anh **Nguyễn Văn P** và chị **Bùi Kim O** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.000.000 đồng.

Hoàn trả lại 2.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Lại Thị Ú** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004936 ngày 22/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị **Lại Thị Ú** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh **Nguyễn Văn P** và chị **Bùi Kim O** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSYA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

